TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2017/DS-PT
Ngày: 27 – 9 – 2017
"V/v Tranh chấp đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũ

Ông Phạm Hùng Nuôi

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2017/TLPT-DS ngày 06 tháng 9 năm 2017 về việc *"Tranh chấp đòi lại tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2017/DS-ST ngày 27/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 181/2017/QĐPT-DS, ngày 11/9/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lâm Văn H, sinh năm 1954, địa chỉ: Số 07, ấp N, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trương Thành T, sinh năm 1954, địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lâm Thị T, sinh năm 1954, địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

4. Người làm chứng: Bà Lâm Thị N, sinh năm 1967, địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lâm Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/3/2017; các biên bản hòa giải ngày 12/4/2017; ngày 23/5/2017 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Lâm Văn H trình bày: Vào khoảng tháng 5/2005, ông Trương Thành T (là em rễ của ông H) có đến nhà của ông H mượn 01 cây vàng 24kra (10 chỉ), thời điểm đó tương đương 8.000.000đ, hai bên đồng ý là mượn vàng quy ra thành tiền, sau này trả thì trả bằng vàng (không có làm giấy tờ).

Trước năm 2013, bà N (em vợ ông T) đến nhà ông trả 01 chỉ vàng 24kra, đến năm 2014 bà Lâm Thị T (vợ ông T), đến nhà ông trả 8.000.000đ nhưng ông chỉ lấy 6.600.000đ, tương đương 02 chỉ vàng 24kra (quy ra tiền vào thời điểm đó là 3.300.000đ/01 chỉ vàng 24kra x 2 = 6.600.000đ), còn lại 1.400.000đ đưa cho bà T đem về, trước sau trả được 03 chỉ vàng 24kra, còn nợ lại 07 chỉ vàng 24kra ông T hứa sẽ trả, nhưng không nói khi nào trả.

Đến năm 2016, ông nhắc ông T về 07 chỉ vàng 24kra còn nợ lại, thì ông T hẹn lần này đến lần khác, có ý định phớt lờ không trả. Đến ngày 27/02/2017, ông làm đơn gửi đến Ban nhân dân ấp Đ, xã K, huyện T, mời hai bên lên hòa giải ngày 05/3/2017 thì ông T trình bày mượn tiền, không mượn vàng và ông T nói trả rồi.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trương Thành T trả cho ông 07 chỉ vàng 24kra.

Tại các biên bản hòa giải ngày 12/4/2017; ngày 23/5/2017 cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Trương Thành T trình bày: Ông T thừa nhận vào khoảng tháng 05/2005 ông có mượn của ông H 8.000.000đ, không có làm giấy tờ và ông H nói khi nào ông T (dượng) có tiền thì trả. Đến khoảng năm 2013 – 2014, thì vợ chồng ông T có xuống nhà ông H ở huyện Đ trả 8.000.000đ (do là anh em nên không có làm biên nhận), còn việc ông H cho rằng bà N nợ vợ chồng ông 01 chỉ vàng 24kra và ông kêu bà N xuống nhà ông H trả dùm cho ông 01 chỉ vàng là không có. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông trả 07 chỉ vàng 24kra cho ông H, ông không đồng ý.

Tại biên bản hòa giải ngày 23/5/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị T trình bày: Bà thừa nhận vào khoảng tháng 5/2005, bà cùng với chồng bà là ông T có mượn ông H 8.000.000đ, không có làm giấy tờ. Đến khoảng năm 2013 – 2014, thì bà cùng với ông T có xuống nhà ông H ở huyện Đ trả 8.000.000đ (do là anh em nên không có làm biên nhận). Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T trả 07 chỉ vàng 24kra cho ông H, bà không đồng ý.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 18/2017/DS-ST, ngày 27/7/2017 đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Khoản 1 Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 302 và Điều 255 Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 4 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn H kiện ông Trương Thành T về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản".

Buộc ông Trương Thành T phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lâm Văn H số tiền 1.400.000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng).

Bác yêu cầu của ông Lâm Văn H kiện ông Trương Thành T trả 07 chỉ vàng 24kra.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/8/2017 nguyên đơn ông Lâm Văn H kháng cáo bản án số 18/2017/DS-ST ngày 27/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án, ông không đồng ý cho ông T trả 1.400.000đ mà yêu cầu ông T phải trả 07 chỉ vàng 24k.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Các đương sự đều thừa nhận vào khoảng tháng 05/2005 ông T có nhận của ông H 8.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo ông H thì ông cho rằng đây là số tiền của ông chuẩn bị mang đi mua vàng để cưới vợ cho con của ông, nên ông và ông T có thỏa thuận là ông cho ông T mượn 01 lượng vàng 24k nhưng quy ra thành tiền tương ứng số tiền 8.000.000 đồng như đã nêu trên; ông T thì ông cho rằng không có việc mượn vàng và không có sự thỏa thuận như ông H trình bày, ông chỉ có mượn của ông H 8.000.000 đồng.

Giao dịch dân sự giữa ông H và ông T đã thực hiện thông qua bằng lời nói, không được lập thành văn bản. Sự việc nêu trên chỉ có một người làm chứng duy nhất hiểu và biết đó là bà Lâm Thị N. Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/4/2017 và tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc bà Lâm Thị N trình bày: Vào khoảng năm 2005, khi ông T xuống nhà ông H thì bà có gặp mặt và thấy ông T hỏi mượn ông H 01 lượng vàng 24kra, nhưng ông H chỉ cho mượn 5.000.000đ, ông T năn nỉ ông H cho mượn thêm 3.000.000đ nữa là 8.000.000đ, tương đương 01 lượng vàng 24kra. Ông H cho mượn nhưng có nói "*đây là tiền tôi để mua vàng hỏi vợ cho con trai, nên khi nào tôi cưới vợ cho con thì dượng trả lại cho tôi*" và bà cũng nghe ông T nói "*khi nào anh cưới vợ cho con thì tôi trả vàng cho anh*". Tại thời điểm đó 01 lượng vàng chỉ có 7 triệu mấy chưa được 8.000.000 đồng, nhưng ông H vẫn đưa cho ông T 8.000.000đ và tính tương đương 01 lượng vàng. Trước đó bà có mượn của vợ chồng ông T 01 chỉ vàng 24kra, khi ông H cưới vợ cho con trai nên có đòi tiền ông T, nhưng ông T không có trả, bà thấy vậy mới mượn 01 chỉ vàng 24kra của người khác đem trả cho ông T để ông T có vàng trả cho ông H. Bà có điện thoại hỏi ông T là "*01 chỉ vàng 24kra tôi thiếu anh giờ tôi trả cho anh hay trả cho anh H*", thì ông T kêu bà trả cho ông H để ông H trừ vàng nợ thiếu của ông T.

Theo công văn số 3203/STC-GCS ngày 21/9/2017 của Sở Tài Chính tỉnh Sóc Trăng thì tại tời điểm tháng 1/2005 vàng 24k (9 tuổi 8) có giá 01 chỉ là 774.000 đồng; ngoài ra, khi tham khảo trên Báo Sài Gòn giải phóng thì vào ngày 24/5/2005 thì vàng 24k có giá 1 chỉ là 805.000 đồng. Như vậy, việc ông H cho rằng 8.000.000 đồng ông T đã nhận tương ứng 01 lượng vàng là phù hợp với thực tế tại thời điểm tháng 5/2005.

Xét thấy bà N có mối quan hệ thân nhân là em của ông H và là em vợ của ông T, từ trước bà N không có mâu thuẫn với bên nào, từ đó cho thấy lời trình bày của bà N mang tính vô tư, khách quan và phù hợp với thực tế; cho nên lời trình bày của bà N được xem là chứng cứ khi xem xét giải quyết vụ án. Cấp sơ thẩm không xem xét lời trình bày của bà N, không xác minh thu thập chứng cứ giá vàng tại thời điểm ông T

nhận tiền của ông H để đối chiếu lời trình bày của ông H và bà N, từ đó chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H là chưa chính xác.

Từ những phân tích nêu trên, HĐXX đã có đủ cơ sở xác định: Vào tháng 5/2005 ông Lâm Văn H có cho ông Trương Thành T mượn 01 lượng vàng, khi các bên giao nhận là giao nhận bằng tiền và đã thỏa thuận quy ra thành vàng là có thật.

[2] Đối với phần tiền, vàng ông T đã trả cho ông H, xét thấy:

Đối với 01 chỉ vàng mà bà N trả thay cho ông T, tuy ông T không thừa nhận có đồng ý cho bà N trả thay số vàng này, nhưng việc ông H thừa nhận có nhận phần vàng này là có lợi cho ông T, nên cần khấu trừ 01 chỉ vàng này vào số vàng ông T nợ ông H là phù hợp.

Đối với số tiền bà T trả cho ông H vào năm 2014, theo bà T thì bà đã trả đủ cho ông H 8.000.000 đồng, nhưng ông H chỉ thừa nhận có nhận 6.600.000 đồng tương đương 02 chỉ vàng 24k; bà T và ông T không đưa ra được chứng cứ chứng minh số tiền ông, bà đã trả, cho nên chỉ có căn cứ xác định số tiền bà T đã trả cho ông H là 6.600.000 đồng. Cũng theo công văn của Sở Tài Chính tỉnh Sóc Trăng như đã nêu trên thì tại tời điểm tháng 01/2014 thì vàng 24k có giá là 3.150.000 đồng/chỉ; ngoài ra, khi tham khảo trên Báo Sài Gòn giải phóng thì vào ngày 12/02/2014 thì vàng 24k có giá 1 chỉ là 3.301.000 đồng. Như vậy, đối chiếu với lời trình bày của ông H về số tiền bà T đã trả 6.600.000 đồng tương ứng 02 chỉ vàng 24k là có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, tổng số vàng ông T và bà Tđã trả cho ông H là 03 chỉ vàng 24k, sau khi khấu trừ vào số vàng ông T đã mượn của ông H thì ông T còn nợ ông H là 07 chỉ vàng 24k. Việc ông T mượn vàng của ông H là có sự bàn bạc thống nhất của vợ chồng ông T, bà T. Mục đích sử dụng là trả nợ ngân hàng. Do đó, Hội đồng xét xử cần buộc bà T cùng có trách nhiệm trả nợ với ông T là phù hợp.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của ông H là có căn cứ chấp nhận, nên HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự (2015) sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, buộc bị đơn ông Trương Thành T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn 07 chỉ vàng 24k là phù hợp với thực tế.

Do bản án sơ thẩm bị cải sửa nên phần án phí dân sự sơ thẩm cũng được điều chỉnh cho phù hợp.

Do án sơ thẩm bị sửa theo hướng đã phân tích nêu trên nên ông Lâm Văn H không phải chịu án phí phúc thẩm và được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm tranh luận tại phiên tòa, Thẩm phán cũng như HĐXX đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về kháng cáo của đương sự xét thấy có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lâm Văn H.

Sửa bản án bản án dân sự sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn H.

Buộc ông Trương Thành T và bà Lâm Thị T phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lâm Văn H số vàng là 07 chỉ vàng 24kra.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Thành T và bà Lâm Thị T phải chịu là 1.211.800 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lâm Văn H không phải chịu; trả lại cho ông Lâm Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0006952 ngày 16/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu (TDS – HS).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Ngọt